

# TIÊU CHÍ NHÃN XANH VIỆT NAM



**NXVN 11:2014**

**SƠN PHỦ DÙNG TRONG XÂY DỰNG**

Architectural coating products

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 154/QĐ-BTNMT*

*Ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**Hà Nội - 2014**

## **I. Khái niệm, mục tiêu và đối tượng áp dụng**

### **1. Khái niệm:**

Nhóm sản phẩm sơn phủ dùng trong xây dựng bao gồm các loại hình sản phẩm sau đây:

- a) Sơn lót sản xuất từ nhũ tương dùng cho các sản phẩm mạ kẽm
- b) Sơn phủ lớp lót bên trong trước khi sơn tường ngoại thất
- c) Sơn phủ lớp lót bên trong trước khi sơn tường nội thất
- d) Vật liệu trét phủ hoặc bít khe trong nội thất
- đ) Sơn lót gỗ sử dụng ngoại thất
- e) Sơn bóng nội thất
- g) Sơn bóng mờ nội thất
- h) Sơn nhũ nội thất độ lấp lánh thấp
- i) Sơn nội thất loại có thể lau rửa được
- k) Sơn nội thất dùng cho trần nhà, sàn nhà
- l) Sơn bóng ngoại thất
- m) Sơn bóng mờ ngoại thất
- n) Sơn nhũ ngoại thất có độ lấp lánh thấp
- o) Các loại sản phẩm sơn và chất phủ khác sử dụng trong xây dựng

### **2. Tác động môi trường của sản phẩm:**

Sơn phủ dùng trong xây dựng có khả năng gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng sức khỏe của con người do phát thải các hóa chất độc hại trong quá trình sản xuất, sử dụng, thải bỏ hoặc xử lý sản phẩm cũ, hỏng, sản phẩm đã qua sử dụng.

### **3. Mục tiêu:**

a) Khuyến khích sản xuất và tiêu thụ bền vững; nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm được gắn Nhãn xanh Việt Nam trên thị trường;

b) Hạn chế việc sử dụng và phát thải vào môi trường các loại hóa chất độc hại cả về lượng và độ độc tính;

c) Giảm thiểu chất thải rắn thông qua việc khuyến khích tái chế bao bì và sử dụng các loại bao bì thân thiện môi trường để đóng gói sản phẩm;

d) Hạn chế rủi ro cho môi trường và sức khỏe con người do việc sử dụng các loại hóa chất độc hại.

### **4. Đối tượng áp dụng:**

Nhóm sản phẩm sơn phủ dùng trong xây dựng nêu tại điểm 1 của mục này.

## II. Tiêu chí cụ thể

1. Yêu cầu về giới hạn nồng độ các hợp chất hữu cơ bay hơi có mặt trong sản phẩm

1.1 Nồng độ tổng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi có trong sản phẩm phải không vượt quá các giới hạn dưới đây (tính trên 1 lít sản phẩm đã pha nước theo công thức):

STT	Loại sản phẩm	Tổng hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (g/l)
1	Sơn lót sản xuất từ nhũ tương dùng cho các sản phẩm mạ kẽm	60
2	Sơn phủ lớp lót bên trong trước khi sơn tường ngoại thất	55
3	Sơn phủ lớp lót bên trong trước khi sơn tường nội thất	65
4	Vật liệu trét phủ hoặc bịt khe trong nội thất	65
5	Sơn lót gỗ sử dụng ngoại thất	50
6	Sơn bóng nội thất	70
7	Sơn bóng mờ nội thất	40
8	Sơn nhũ nội thất độ bóng thấp	16
9	Sơn nội thất loại có thể lau rửa được	16
10	Sơn nội thất dùng cho trần nhà	14
11	Sơn bóng ngoại thất	70
12	Sơn bóng mờ ngoại thất	65
13	Sơn nhũ ngoại thất có độ bóng thấp	50

1.2. Đối với các loại sản phẩm sơn khác không liệt kê trong bảng trên, tổng hợp chất hữu cơ bay hơi phải không được vượt quá 15g/l (tính cho sản phẩm đã pha nước theo công thức).

1.3. Đối với các loại sơn sử dụng dung môi không phải là nước để pha chế sản phẩm, tổng hợp chất hữu cơ bay hơi trong sản phẩm sau khi đã pha chế phải không được vượt quá 200g/l.

2. Không chứa các loại hợp chất sau đây thuộc nhóm hợp chất glycol ether:

2.1. EGME (hoặc các tên gọi khác là Ethylene glycol methyl ether, 2-methoxyethanol monomethylic ether, ethylene-glycol, methyl glycol, MG)

2.2. EGMEA (hoặc các tên gọi khác là Ethylene acetate, AMG, monomethylic ether acetate, ethylene-glycol)

2.3. EGEE (hoặc các tên gọi khác là Ethylene glycol ethyl ether, 2-ethoxyethanol, monoethylic ether ethylene-glycol, ethyl glycol, EG)

2.4. EGEEA (hoặc các tên gọi khác là Ethylene acetate glycol ethyl ether, 2-ethoxyethyl acetate, acetate ethylglycol, AEG)

2.5. EGDME (hoặc các tên gọi khác là Ethylene glycol dimethyl ether, 1,2-dimethoxyethane)

2.6. DEGDEE (hoặc các tên gọi khác là diethylene glycol diethyl ether, bis (2-ethoxyethyl) ether)

2.7. DEGDME (hoặc các tên gọi khác là diethylene glycol dimethyl ether, bis (2-methoxyethyl) ether)

2.8. TEGDME (hoặc các tên gọi khác là triethylene glycol dimethyl ether)

3. Không sử dụng các loại kim loại nặng: antimony (Sb), cadmium (Cd), chì (Pb), crôm (Cr), thủy ngân (Hg) và arsenic (As) và các hợp chất của chúng trong quá trình sản xuất.

4. Các hóa chất có khả năng gây ung thư được liệt kê trong danh mục hóa chất thuộc nhóm 1 và nhóm 2A do IARC quy định (Xem danh mục hóa chất này tại địa chỉ: <http://monographs.iarc.fr/ENG/Classification/>) không được phép có mặt trong sản phẩm.

5. Không sử dụng chất hoạt động bề mặt APEO (alkylphenol ethoxylate) và các muối của nó trong quá trình sản xuất, đặc biệt là quá trình chế biến nhựa latex và tạo màu.

6. Các dung môi sử dụng để pha chế sản phẩm và các chất sử dụng để làm sạch bề mặt khi sơn phủ và trong khi sử dụng không chứa các hợp chất phá hủy tầng ô-zôn thuộc phụ lục A, B và C của Nghị định thư Montreal.

7. Quy định về sử dụng dung môi:

7.1. Các loại dung môi hydrocarbon không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm cuối (sau khi pha chế).

7.2. Không sử dụng hoặc có chứa các dung môi clo hóa

7.3. Không sử dụng ethylene glycol để pha chế sản phẩm.

8. Bao bì:

8.1. Các loại vật liệu làm bao bì phải có khả năng tái chế được.

8.2. Không sử dụng các loại mực, thuốc nhuộm, chất màu và các chất phụ gia khác có chứa chì (Pb), cadmium (Cd), thủy ngân (Hg) và các hợp chất crôm hóa trị 6 ( $Cr^{+6}$ ) để sản xuất bao bì;

8.3. Tổng hàm lượng kim loại nặng không vượt quá 250 ppm tính trên một đơn vị khối lượng bao bì.

8.4. Bao bì nhựa:

8.4.1. Phải có ký hiệu nhựa tái chế trên bao bì đóng gói sản phẩm.

8.4.2. Bao gói sản phẩm hoặc nhãn không được chứa polyvinylclorit (Polyvinylchloride, PVC) hoặc hợp chất chứa clo (chlorinated compounds).

8.5. Bao bì bằng giấy phải được làm từ bột giấy tái chế với tỷ lệ ít nhất là 70 phần trăm (%) trọng lượng. Trong trường hợp nhà sản xuất có cơ chế thu hồi bao bì để tái chế hay sử dụng lại thì sẽ không áp dụng tiêu chí này.

Các quy định của điểm 8 trên đây không áp dụng đối với bao bì đã được chứng nhận Nhãn xanh Việt Nam.

#### 9. Đóng gói sản phẩm:

Có hướng dẫn sử dụng chi tiết và dễ hiểu được in ở vị trí dễ nhìn thấy nhất trên bao bì sản phẩm về phương pháp sử dụng sản phẩm an toàn nhất cho môi trường (liều lượng khuyến cáo, điều kiện sử dụng, cách thải bỏ an toàn sản phẩm hoặc bao bì sau khi sử dụng).

## PHỤ LỤC HƯỚNG DẪN

### LẬP BÁO CÁO ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ NHÃN XANH VIỆT NAM CHO NHÓM SẢN PHẨM SƠN PHỦ DÙNG TRONG XÂY DỰNG

#### A. Thông tin chung về sản phẩm và doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: .....

Địa chỉ:.....

Cán bộ liên hệ:.....

Điện thoại.....Fax:.....Email:.....

Sản phẩm đăng ký cấp nhãn:.....

Tên nhãn hiệu:.....

Sản lượng sản xuất: (tấn/năm).....

Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5

Ghi chú:

Năm 1: Sản lượng của năm trước so với thời điểm lập báo cáo.

Năm 2: Sản lượng (dự kiến) của năm tại thời điểm lập báo cáo.

Năm 3, 4, 5: Sản lượng dự kiến của 3 năm tiếp theo so với thời điểm lập báo cáo.

#### B. Thông tin chung phục vụ đánh giá sản phẩm

##### 1. Báo cáo về kết quả đánh giá nguyên liệu đầu vào:

Doanh nghiệp nộp kết quả thử nghiệm theo tiêu chí nêu tại điểm 1.1, 1.2, 1.3, 5, 8.2 và 8.3, mục II, NXVN 11:2014.

##### 2. Quy trình công nghệ sản xuất

2.1. Mô tả phương pháp và quy trình công nghệ sản xuất.

Mô tả ngắn gọn phương pháp và quy trình công nghệ sản xuất (kèm theo sơ đồ mô tả quy trình công nghệ).

2.2. Danh mục hóa chất, nguyên liệu đầu vào

STT	Tên hóa học	Số CAS	Khối lượng sử dụng (kg/tấn sản phẩm)	Ký hiệu độc tính (theo quy định quốc tế)	Thuộc danh mục 1 và 2A của IARC
	Chất (1)				
	....				
	Chất (i)				

Ghi chú : Khai báo tất cả các hóa chất có sử dụng trong toàn bộ quy trình sản xuất sản phẩm, kể cả các loại hóa chất không có mặt trong sản phẩm cuối.

### 2.3. Sử dụng nhiên liệu trong quá trình sản xuất

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng mức tiêu hao cả năm ước tính trên 1 kg sản phẩm				
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
1	Điện	kWh					
2	Khí đốt	kWh					
3	Nhiên liệu hóa thạch khác (than, dầu DO, FO các loại)	kg					
4	Tổng chi cho tiêu dùng năng lượng cả năm	triệu đồng					

Ghi chú:

Năm 1: Số liệu của năm trước so với thời điểm lập báo cáo.

Năm 2: Số liệu (dự kiến) của năm tại thời điểm lập báo cáo.

Năm 3, 4, 5: Số liệu dự kiến của 3 năm tiếp theo so với thời điểm lập báo cáo.

### 3. Quy trình marketing, bán và tiêu dùng sản phẩm

#### 3.1. Đánh giá về việc đóng gói sản phẩm

- Sản phẩm được đóng gói theo cách nào.
- Sử dụng vật liệu gì để làm bao bì đóng gói.
- Trọng lượng bao bì so với tổng khối lượng sản phẩm thành phẩm đã được đóng gói.
  - Hàm lượng tổng kim loại nặng trong 1 kg bao bì.
  - Khả năng tái chế hay tái sử dụng đối với bao bì sau khi sản phẩm đã qua sử dụng.
  - Trường hợp sử dụng bao bì bằng giấy: tỷ lệ trọng lượng bột giấy tái chế trong sản xuất bao bì là bao nhiêu?

#### 3.2. Đánh giá về đảm bảo tính an toàn khi vận chuyển, tiếp thị, bán và tiêu dùng sản phẩm

- Có hướng dẫn trên bao bì về phương pháp vận chuyển an toàn sản phẩm không?

1. Có

2. Không

- Có hướng dẫn trên bao bì phương pháp đảm bảo an toàn khi lưu giữ và bảo quản sản phẩm trong các điều kiện khác nhau không?

1. Có

2. Không

- Có hướng dẫn về việc đảm bảo an toàn và chất lượng sản phẩm khi bày bán sản phẩm không?

1. Có

2. Không

- Có thông tin trên bao bì cảnh báo về tác hại đối với môi trường khi dùng sản phẩm không đúng hướng dẫn không?

1. Có

2. Không

**4. Sự quan tâm của doanh nghiệp đối với việc xử lý hàng hóa sau tiêu dùng**

- Có hướng dẫn trên bao bì về phương pháp xử lý bao bì sản phẩm sau khi sử dụng không?

1. Có

2. Không

- Doanh nghiệp có phương án hay ý tưởng gì để hạn chế lượng chất thải phát sinh, cách thu gom và xử lý chất thải phát sinh sau khi sử dụng sản phẩm không?

1. Có

2. Không

Nếu có, hãy mô tả về phương pháp đã áp dụng hoặc ý tưởng sẽ áp dụng.